

DỰ THẢO

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

**BẢN THUYẾT MINH DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH VỀ DỊCH VỤ
HẤP THỤ VÀ LƯU GIỮ CÁC-BON CỦA RỪNG**

DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	THUYẾT MINH
Tên Nghị định: Nghị định quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng	Tên gọi ngắn gọn, bao quát đầy đủ nội dung chính của dự thảo Nghị định
Căn cứ <i>Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;</i> <i>Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;</i> <i>Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;</i> <i>Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;</i> <i>Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;</i> <i>Chính phủ ban hành Nghị định quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng.</i>	Căn cứ vào quy định tại Điều 62 của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, phần này chỉ bao gồm văn bản quy phạm pháp luật quy định thẩm quyền, chức năng của cơ quan ban hành nghị định và văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn quy định nội dung, cơ sở để ban hành Nghị định này.
Chương I QUY ĐỊNH CHUNG	
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị định này quy định về nguyên tắc, điều kiện, đối tượng, hình thức, mức chi trả; xác định lượng kết quả giảm phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon rừng được	Nghị định này: - Quy định chi tiết khoản 5 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp, gồm, đối tượng, hình thức, mức chi trả, quản lý sử dụng tiền dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng. - Bổ sung các nội dung về nguyên tắc, điều kiện cung ứng và sử dụng dịch vụ; triển khai

cung ứng; quản lý sử dụng tiền dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến các hoạt động được quy định tại khoản 1 Điều này.

dự án các-bon; xác định lượng kết quả giảm phát thải được cung ứng; hình thức trao đổi, chuyển nhượng, vì lý do sau đây:

+ Theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 119/2025/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2025, trước khi tiến hành các hoạt động trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon, cần phải tiến hành triển khai dự án các-bon rừng theo tiêu chuẩn các-bon quốc tế hoặc trong nước. Đây là những nội dung mới chưa được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành về lâm nghiệp và những nội dung này thuộc thẩm quyền của Chính phủ.

+ Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 06/2022/NĐ-CP quy định trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, phê duyệt dự án các-bon nói chung; quy định chỉ có tổ chức mới có thể đăng ký dự án các-bon. Tuy nhiên, chưa quy định cụ thể cơ quan nào tổ chức triển khai dự án các-bon rừng, trong khi đó theo Luật Lâm nghiệp năm 2017, có khu rừng thuộc sở hữu toàn dân, có khu rừng thuộc sở hữu của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nên cần quy định cụ thể cơ quan, tổ chức, cá nhân nào có thể triển khai dự án các-bon rừng để phù hợp với quy định của Nghị định 06/2022/NĐ-CP và phù hợp với các hình thức sở hữu rừng ở nước ta.

+ Chưa có văn bản pháp luật quy định cụ thể về tổ chức, cá nhân có quyền ký hợp đồng

	cung ứng lượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân. Xuất phát từ những vấn đề trên, Bộ Nông nghiệp và Môi trường nhận thấy, ngoài quy định chi tiết khoản 5 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp 2017, dự thảo nghị định cần bổ sung một số nội dung để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn và thuộc thẩm quyền của Chính phủ. Nếu không quy định những nội dung bổ sung ở trên thì các tổ chức, cá nhân sẽ không thể tham gia trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng được, vì thiếu khung pháp lý để triển khai dự án các-bon rừng, trong đó có việc cấp tín chỉ các-bon rừng để các chủ thể tham gia vào qua trình giao dịch tín chỉ các-bon rừng.
Điều 2. Giải thích từ ngữ Trong Nghị định này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau: 2. Tín chỉ các-bon rừng là tín chỉ các-bon do Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan quản lý tiêu chuẩn quốc tế cấp cho kết quả giảm phát thải từ rừng. 3. Dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng là kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng. 4. Cung ứng dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng là hoạt động trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng thông qua thỏa thuận hoặc hợp đồng, sàh giao dịch các-bon. 5. Thỏa thuận hoặc hợp đồng trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng (sau đây gọi chung là Hợp đồng) là văn bản được ký giữa bên	Giải thích một số từ ngữ giúp cho việc hiểu và thống nhất trong quá trình thực hiện; hơn nữa đây là các từ ngữ chưa được quy định tại văn bản pháp luật về lâm nghiệp

cung ứng hoặc đại diện bên cung ứng với bên sử dụng hoặc đại diện bên sử dụng dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng. 6. Triển khai dự án các-bon rừng là việc xây dựng, đăng ký, đo đạc, báo cáo, thẩm định và cấp tín chỉ các-bon rừng theo tiêu chuẩn các-bon trong nước hoặc quốc tế.	
Điều 3. Nguyên tắc cung ứng dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng 1. Cung ứng và sử dụng dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng đảm bảo công khai, có trách nhiệm, hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, chủ rừng và các bên liên quan. 2. Việc cung ứng đảm bảo không ảnh hưởng đến việc thực hiện cam kết quốc tế về giảm phát thải khí nhà kính mà Việt Nam tham gia. 3. Kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng đã được trao đổi, chuyển nhượng theo hợp đồng hoặc trên sàn giao dịch các-bon thì bên cung ứng không được trao đổi, chuyển nhượng cho các bên sử dụng khác. 4. Nguồn thu từ trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng là nguồn thu của chủ rừng, được sử dụng cho các hoạt động phục vụ bảo vệ và phát triển rừng. 5. Khuyến khích các bên hợp tác triển khai dự án các-bon rừng và chia sẻ lợi ích từ việc trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng.	- Nguyên tắc được xây dựng theo hướng bảo đảm việc cung ứng và sử dụng dịch vụ phù hợp với quy định của pháp luật và thông lệ quốc tế, đặc biệt là tránh bán tín chỉ các-bon cho 2 chủ thể trong cùng 1 tín chỉ; các-bon là sản phẩm vô hình nên cần được theo dõi, cập nhật kịp thời từ việc cấp tín chỉ, chuyển giao, chuyển nhượng tín chỉ. - Khuyến khích các bên hợp tác tạo tín chỉ các-bon rừng và chia sẻ lợi ích thông qua các dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân mới theo quy định của Luật Đầu tư 2020 (khoản 14 Điều 3, Điều 27, Điều 28) hoặc các hoạt động phi dự án. - Việc quản lý sử dụng nguồn thu từ các-bon rừng phù hợp với quy định tại Luật Lâm nghiệp năm 2017 (Điều 62, 63) và Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/ 11/ 2018 của Chính phủ (Nghị định 156/2018/NĐ-CP) về quy định chi tiết thi hành một số điều về Lâm nghiệp (Điều 70), theo đó, dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng là dịch vụ môi trường rừng; nguồn thu các-bon là nguồn thu của chủ rừng và được sử dụng để đầu tư trở lại cho các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng.

Điều 4. Bên cung ứng dịch vụ và bên sử dụng dịch vụ

1. Bên cung ứng dịch vụ gồm:

a) Chủ rừng quy định tại Điều 8 Luật Lâm nghiệp;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo quy định của pháp luật.

2. Bên sử dụng dịch vụ gồm:

a) Cơ sở phát thải khí nhà kính được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính theo quy định tại Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 119/2025/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2025;

b) Tổ chức, cá nhân nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam;

c) Tổ chức, cá nhân trong nước không thuộc quy định tại điểm a khoản này có nhu cầu sử dụng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng để giảm phát thải khí nhà kính tự nguyện

Về cơ bản vẫn dựa vào bên cung ứng (đối tượng được chi trả) và bên sử dụng dịch vụ (đối tượng phải chi trả) theo quy định tại Luật lâm nghiệp năm 2017 (Điều 63). Tuy nhiên, do đặc thù của dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng nên có điều chỉnh một số điểm sau:

- Mở rộng bên sử dụng dịch vụ một số chủ thể, vì lý do sau đây:

+ Theo Luật Lâm nghiệp 2017, bên sử dụng dịch vụ là “*Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh gây phát thải khí nhà kính lớn*”. Tuy nhiên, trên thực tế bên sử dụng dịch vụ không phải chỉ là cơ sở phát thải lớn, vì theo Nghị định 06/2022/NĐ-CP và Nghị định 119/2025/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP, Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục cơ sở (Doanh nghiệp) phát thải phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính và phân bổ hạn ngạch phát thải đối với các doanh nghiệp này. Các doanh nghiệp bị thiếu hạn ngạch sẽ mua tín chỉ các-bon trên thị trường các-bon trong nước để bù trừ tối đa 30% hạn ngạch. Do đó, nếu chỉ quy định bên sử dụng là “Cơ sở phát thải lớn” thì nhu cầu mua bị giới hạn do tỷ lệ được bù trừ và sự cạnh tranh của các-bon rừng với các loại tín chỉ khác (nông nghiệp, chăn nuôi, năng lượng, giao thông, rác thải...)

+ Thực tế hiện nay, ngoài “*Cơ sở phát thải phải kiểm kê khí nhà kính*”, còn có các đối tác quốc tế có nhu cầu mua tín chỉ các-bon rừng của Việt Nam như Liên minh LEAF và một số doanh nghiệp nước ngoài như Amazon, Eni.... Đồng thời, nhiều doanh

	nghiệp trong nước “<i>phát thải ít</i>” (không phải thực hiện kiểm kê) cũng có nhu cầu mua kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng để thực hiện mục tiêu cam kết tự nguyện. - Mặc dù Ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan hành chính nhà nước cấp cơ sở nhưng đóng vai trò như bên cung ứng, vì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê theo quy định tại Điều 102 Luật Lâm nghiệp năm 2017; hàng năm Nhà nước vẫn cấp kinh phí bảo vệ rừng cho Ủy ban nhân dân cấp xã để tổ chức công tác quản lý, bảo vệ rừng (Điều 9, 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 /5 /2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong Lâm nghiệp). - Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hợp đồng nhận khoán bảo vệ và phát triển rừng với các tổ chức do Nhà nước thành lập có thể là đối tượng được chi trả nhưng không phải là bên cung ứng, vì họ thực hiện nhiệm vụ theo hợp đồng với chủ rừng, trong khi đó chủ rừng là bên cung ứng.
Điều 5. Điều kiện cung ứng dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng 1. Bên cung ứng dịch vụ đáp ứng các điều kiện sau: a) Triển khai dự án các-bon rừng theo quy định của pháp luật; b) Thực hiện nghĩa vụ đóng góp kết quả giảm phát thải và các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật; c) Việc cung ứng dịch vụ phải thông qua hợp đồng hoặc thực hiện trên sàn giao dịch các-bon trong nước;	- Đối với bên cung ứng: Phải đăng ký xây dựng, triển khai dự án các-bon rừng, từ các hoạt động tạo kết quả giảm phát thải đến đo đạc, báo cáo và thẩm định kết quả giảm phát thải; cấp tín chỉ các-bon rừng; đồng thời phải đóng góp vào mục tiêu giảm phát thải do quốc gia tự quyết định (NDC) và các nghĩa vụ khác; thực hiện cung ứng dịch vụ thông qua các hình thức, như: hợp đồng hoặc thực hiện trên sàn giao dịch các-bon trong nước. - Đối với bên sử dụng: Là tổ chức hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt

d) Chỉ được trao đổi, chuyển nhượng lượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định lượng kết quả giảm phát thải hoặc tín chỉ các-bon rừng được cung ứng theo quy định pháp luật. 2. Bên sử dụng dịch vụ đáp ứng các điều kiện sau: a) Hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam; b) Thực hiện nội dung theo hợp đồng hoặc tuân thủ quy định của sàn giao dịch các-bon trong nước; c) Thực hiện nghĩa vụ tài chính liên quan theo quy định của pháp luật.	Nam để tránh gây ra các rủi ro về mặt pháp lý; cam kết thực hiện các nội dung theo hợp đồng hoặc cơ chế vận hành của sàn giao dịch các-bon trong nước để tránh xảy ra các tranh chấp, khiếu nại cũng như thực hiện nghĩa vụ tài chính liên quan theo quy định của pháp luật.
Điều 6. Hình thức chi trả 1. Chi trả trực tiếp Bên sử dụng dịch vụ trả tiền trực tiếp cho bên cung ứng dịch vụ theo hợp đồng hoặc theo cơ chế vận hành sàn giao dịch các-bon trong nước. 2. Chi trả gián tiếp Bên sử dụng dịch vụ trả tiền cho bên cung ứng dịch vụ ủy thác qua Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng theo hợp đồng giữa đại diện bên cung ứng là cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 và điểm b, điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định này với bên sử dụng dịch vụ.	Về cơ bản, tương tự như các dịch vụ khác quy định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP, tuy nhiên, do đặc thù của loại hàng hóa là tín chỉ các-bon rừng, nên ngoài chi trả theo hợp đồng còn bổ sung hình thức chi trả theo cơ chế vận hành sàn giao dịch các-bon trong nước theo quy định tại Nghị định 119/2025/NĐ-CP, được coi là hình thức chi trả trực tiếp. Chi trả trực tiếp chủ yếu là chủ rừng đăng ký triển khai dự án các-bon rừng và ký hợp đồng/thỏa thuận chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng.
Điều 7. Mức chi trả 1. Mức chi trả là giá trao đổi, chuyển nhượng 1 tấn các-bon dioxide (CO₂) hoặc 1 tín chỉ các-bon rừng, được tính bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ khác.	- Do đặc thù của dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng, theo đó, kết quả giảm phát thải được tạo ra từ dịch vụ này được thể hiện thông qua tín chỉ các-bon rừng, nên mức chi trả thực chất là giá trao đổi, chuyển nhượng 1 tấn các-bon dioxide (CO₂) hoặc 1 tín chỉ các-bon rừng, bằng đồng Việt Nam

2. Việc xác định giá trao đổi, chuyển nhượng dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân được quy định như sau: a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phương pháp định giá dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng. b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành bảng giá dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng đối với rừng do địa phương quản lý trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. c) Giá dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng làm căn cứ xác định giá khởi điểm trên sàn giao dịch các-bon trong nước hoặc để thực hiện đấu giá trước khi ký Hợp đồng theo quy định của pháp luật. Đối với trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng thuộc phạm vi 2 tỉnh/thành phố trở lên, giá khởi điểm là giá cao nhất từ các bảng giá do Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố ban hành. Trường hợp chưa có quy định phương pháp định giá và bảng giá, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đàm phán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định mức giá cụ thể. 3. Khuyến khích áp dụng quy định xác định giá tại khoản 2 Điều này để định giá các-bon đối với rừng sản xuất là rừng trồng thuộc sở hữu của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Luật Lâm nghiệp.	hoặc ngoại tệ khác do còn có các tổ chức quốc tế nhận chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng. - Khu rừng tạo ra kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng, xét về khía cạnh sở hữu, gồm rừng thuộc sở hữu toàn dân và rừng không thuộc sở hữu toàn dân (Điều 7 Luật Lâm nghiệp năm 2017). + Đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân: Do các-bon là sản phẩm mới và sẽ có nhiều biến động về giá khi thị trường các-bon phát triển và nhu cầu của bên sử dụng dịch vụ tăng, nên không quy định mức giá cụ thể như 4 loại dịch vụ môi trường rừng khác quy định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP (dịch vụ bảo vệ đất, bảo vệ nước, kinh doanh du lịch sinh thái, nuôi trồng thủy sản) mà trên cơ sở vận dụng quy định tại khoản 3 Điều 61 (các-bon rừng là một loại dịch vụ môi trường rừng); khoản 1 Điều 91 (các trường hợp định giá rừng trong đó có tính giá trị rừng khi thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng) của Luật Lâm nghiệp năm 2017, đề xuất Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phương pháp định giá dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành khung giá các-bon rừng đối với rừng thuộc phạm vi quản lý của địa phương. Giá này làm căn cứ xác định giá khởi điểm trên sàn giao dịch các-bon hoặc đấu giá trước khi ký hợp đồng cung ứng theo Luật Đấu giá tài sản năm 2024 (Điều 4). Việc xây dựng, ban hành giá các-bon rừng là công việc mới, phức tạp, cần có thời gian chuẩn bị, trong khi đó việc trao đổi, chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng có thể diễn ra
--	--

	trong những năm tới. Vì vậy, để tạo thuận lợi cho việc ký hợp đồng chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng, Nghị định quy định Bộ Nông nghiệp và Môi trường có thể đàm phán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định mức giá cụ thể trên cơ sở tham khảo giá các-bon trên thị trường cũng như các yếu tố liên quan khác trong trường hợp chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng thuộc phạm vi 2 tỉnh trở lên. + Đối với rừng không thuộc sở hữu toàn dân: Khuyến khích áp dụng hướng dẫn định giá các-bon đối với rừng sản xuất là rừng trồng thuộc sở hữu của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.
Chương II XÁC ĐỊNH LƯỢNG KẾT QUẢ GIẢM PHÁT THẢI, TÍN CHỈ CÁC-BON RỪNG ĐƯỢC CUNG ỨNG	
Điều 8. Triển khai dự án các-bon rừng theo tiêu chuẩn các-bon trong nước 1. Đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân a) Chủ rừng là tổ chức triển khai dự án các-bon rừng hoặc hợp tác với chủ rừng khác triển khai dự án các-bon rừng. b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện bên cung ứng triển khai dự án các-bon rừng đối với toàn bộ diện tích rừng thuộc phạm vi hành chính của tỉnh. c) Trường hợp chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng nằm xen kẽ, liền kề với diện tích rừng của dự án các-bon rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh triển khai, chủ rừng thực hiện cam kết tham gia và có biên bản xác nhận theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.	1. Theo quy định tại Nghị định 06/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 119/2025/NĐ-CP ngày 9/6/2025 của Chính phủ, có 2 loại tiêu chuẩn các-bon được áp dụng để xác định kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng là tiêu chuẩn quốc tế (như VSC, FCPF, ART-TREES, Tiêu chuẩn vàng...) và tiêu chuẩn trong nước (là các phương pháp luận/tiêu chuẩn Việt Nam do Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng hoặc phê duyệt). Vì vậy, dự thảo nghị định quy định việc triển khai dự án các-bon rừng theo tiêu chuẩn các-bon trong nước và quốc tế. 2. Theo tiêu chuẩn trong nước: a) Đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân: - Chủ rừng là tổ chức tự tổ chức triển khai dự án hoặc hợp tác với các chủ rừng khác tổ

2. Đối với rừng không thuộc sở hữu toàn dân a) Chủ rừng là tổ chức triển khai dự án các-bon rừng hoặc hợp tác với các chủ rừng khác hoặc ủy quyền cho tổ chức khác có tư cách pháp nhân triển khai dự án các-bon rừng. b) Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư ủy quyền cho Tổ chức có tư cách pháp nhân triển khai dự án các-bon rừng. 3. Hồ sơ, trình tự thủ tục triển khai dự án các-bon rừng theo quy định tại Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giám phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 119/2025/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2025.	chức triển khai dự án, vì theo quy định tại Nghị định 119/2025/NĐ-CP, chỉ tổ chức mới có thể đăng ký dự án các-bon. - Do chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang quản lý rừng thuộc sở hữu toàn dân (tài sản công) không thể ủy quyền cho tổ chức đăng ký dự án các-bon rừng, nên đề xuất UBND cấp tỉnh đại diện cho các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đăng ký dự án các-bon rừng; đồng thời UBND cấp tỉnh có thể đại diện bên cung ứng triển khai dự án các-bon rừng đối với toàn bộ diện tích rừng thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, vì rừng thuộc sở hữu toàn dân là tài sản công (theo Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017), nên UBND cấp tỉnh với tư cách là đại diện chủ sở hữu tài sản công trong phạm vi tỉnh có thể đăng ký dự án các-bon rừng cho các chủ thể này. Ngoài ra, dự thảo nghị định quy định trường hợp chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng nằm xen kẽ, liền kề với diện tích rừng thuộc sở hữu toàn dân có nhu cầu tham gia dự án các-bon rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đăng ký, thì chủ rừng thực hiện cam kết tham gia, chấp nhận giá bán các-bon, kế hoạch chia sẻ lợi ích của dự án; không khiếu kiện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan đến lợi ích và có biên bản xác nhận giữa hai bên. b) Đối với rừng không thuộc sở hữu toàn dân, chủ rừng là tổ chức triển khai dự án các-bon rừng hoặc hợp tác với chủ rừng khác hoặc ủy quyền cho tổ chức có tư cách pháp nhân triển khai dự án các-bon rừng. Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng
--	---

	dân cư ủy quyền cho tổ chức có tư cách pháp nhân triển khai dự án các-bon rừng. c) Hồ sơ, trình tự thủ tục triển khai dự án các-bon rừng theo quy định của Chính phủ về quản lý tín chỉ các-bon, như: đăng ký và xây dựng, phê duyệt dự án; đo đạc, báo cáo và thẩm định kết quả giảm phát thải; cấp tín chỉ các-bon rừng.
Điều 9. Triển khai dự án các-bon rừng theo tiêu chuẩn các-bon quốc tế 1. Đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân a) Chủ rừng triển khai dự án các-bon rừng hoặc hợp tác với chủ rừng khác triển khai dự án các-bon rừng. b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện bên cung ứng triển khai dự án các-bon rừng đối với toàn bộ diện tích rừng thuộc phạm vi hành chính của tỉnh/thành phố. c) Bộ Nông nghiệp và Môi trường đại diện bên cung ứng triển khai dự án các-bon rừng đối với toàn bộ diện tích rừng thuộc phạm vi hành chính từ 2 tỉnh/thành phố trở lên. d) Trường hợp chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng nằm xen kẽ, liền kề với diện tích rừng của dự án các-bon rừng do Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh triển khai, chủ rừng thực hiện cam kết tham gia và có biên bản xác nhận theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. 2. Đối với rừng không thuộc sở hữu toàn dân Chủ rừng triển khai dự án các-bon rừng hoặc hợp tác với các chủ rừng khác hoặc	1. Đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân: - Chủ rừng triển khai dự án các-bon rừng hoặc hợp tác với chủ rừng khác triển khai dự án các-bon rừng. Hiện nay các tiêu chuẩn các-bon quốc tế không hạn chế chỉ tổ chức mới được đăng ký dự án các-bon, nên chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư cũng có thể tham gia đăng ký và triển khai dự án các-bon. - UBND cấp tỉnh đại diện bên cung ứng triển khai dự án các-bon rừng đối với toàn bộ diện tích rừng thuộc phạm vi hành chính của tỉnh. Bộ Nông nghiệp và Môi trường đại diện bên cung ứng triển khai dự án các-bon rừng đăng ký đối với toàn bộ diện tích rừng thuộc phạm vi hành chính từ 2 tỉnh trở lên. Quy định như vậy là phù hợp với đại diện chủ sở hữu theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017, theo đó, Chính phủ là đại diện chủ sở hữu tài sản công trong phạm vi toàn quốc; Chính phủ có thể phân công, ủy quyền Bộ trưởng - với tư cách thành viên Chính phủ - đại diện chủ sở hữu tài sản công (rừng thuộc sở hữu toàn dân) thuộc phạm vi hành chính từ 2 tỉnh trở lên; UBND cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu tài sản công trong phạm vi hành chính của tỉnh.

ủy quyền cho tổ chức khác có tư cách pháp nhân triển khai dự án các-bon rừng. 3. Hồ sơ, trình tự thủ tục triển khai dự án các-bon rừng theo quy định của cơ quan quản lý tiêu chuẩn các-bon quốc tế.	2. Đối với rừng không thuộc sở hữu toàn dân: Chủ rừng triển khai dự án hoặc hợp tác với chủ rừng khác hoặc ủy quyền cho tổ chức có tư cách pháp nhân triển khai dự án các-bon rừng. 3. Hồ sơ, trình tự thủ tục triển khai dự án các-bon rừng theo quy định của Chính phủ về quản lý tín chỉ các-bon, như: đăng ký và xây dựng, phê duyệt dự án; đo đạc, báo cáo và thẩm định kết quả giảm phát thải; cấp tín chỉ các-bon rừng.
Điều 10. Xác định lượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng được cung ứng từ dự án các-bon rừng 1. Phân bổ lượng đóng góp giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân bổ lượng đóng góp giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định lĩnh vực lâm nghiệp cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân bổ lượng đóng góp giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường. 2. Xác định lượng kết quả giảm phát thải hoặc tín chỉ các-bon rừng được cung ứng a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường xác định lượng kết quả giảm phát thải hoặc tín chỉ các-bon rừng được cung ứng đối với dự án các-bon rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh triển khai trên cơ sở kết quả giảm phát thải được thẩm định, tín chỉ các-bon rừng được cấp sau khi thực hiện nghĩa vụ đóng góp	1. Hiện tại, lĩnh vực Lâm nghiệp được phân bổ lượng giảm phát thải là 3,5% trong tổng số cam kết NDC là 15,8% (tập trung vào diện tích rừng thuộc sở hữu toàn dân). Do vậy, về nguyên tắc, lượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng được trao đổi, chuyển nhượng sau khi đã đóng góp đủ lượng NDC được phân bổ cho lĩnh vực lâm nghiệp (3,5%). 2. Dự thảo Nghị định quy định việc xác định kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng được trao đổi, chuyển nhượng theo hướng sau: - Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân bổ hạn ngạch NDC cho các tỉnh /thành phố trực thuộc trung ương. - Bộ Nông nghiệp và Môi trường xác định lượng kết quả giảm phát thải hoặc tín chỉ các-bon rừng được cung ứng đối với dự án các-bon rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đăng ký. - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định kết quả giảm phát thải hoặc tín chỉ các-bon rừng được cung ứng đối với dự án các-bon rừng

giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định đã được phân bổ cho tỉnh/thành phố. b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định lượng kết quả giảm phát thải hoặc tín chỉ các-bon rừng được cung ứng đối với dự án các-bon rừng do Tổ chức triển khai thuộc phạm vi quản lý của tỉnh/thành phố. c) Bộ Nông nghiệp và Môi trường xác định lượng kết quả giảm phát thải hoặc tín chỉ các-bon rừng được cung ứng đối với dự án các-bon rừng do Bộ Nông nghiệp và Môi trường triển khai sau khi thực hiện nghĩa vụ đóng góp giảm phát thải khí nhà kính do quốc gia tự quyết định đã được phân bổ cho tỉnh/thành phố và thông báo cho các địa phương. 3. Trường hợp trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng cần có văn bản chấp thuận chuyển giao quốc tế, thực hiện theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 119/2025/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2025. 4. Trường hợp trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng không cần có văn bản chấp thuận chuyển giao quốc tế và trao đổi, chuyển nhượng tại thị trường trong nước cho các bên sử dụng để giảm phát thải khí nhà kính tự nguyện thì không phải thực hiện khoản 2 Điều này.	do tổ chức đăng ký thuộc phạm vi quản lý của tỉnh - Bộ Nông nghiệp và Môi trường xác định lượng kết quả giảm phát thải hoặc tín chỉ các-bon rừng được cung ứng đối với dự án các-bon rừng do Bộ Nông nghiệp và Môi trường đăng ký sau khi thực hiện nghĩa vụ đóng góp NDC đã được phân bổ cho tỉnh và thông báo cho các địa phương.
Điều 11. Kinh phí triển khai dự án các-bon rừng	Kinh phí triển khai dự án các-bon rừng (đăng ký xây dựng, thẩm định và phê duyệt dự án; đo đạc, báo cáo và thẩm định kết quả

Kinh phí triển khai dự án các-bon rừng đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân được cân đối, bố trí từ nguồn tiền dịch vụ môi trường rừng hoặc huy động nguồn hỗ trợ từ quốc tế, tổ chức, cá nhân trong nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.	giảm phát thải, cấp tín chỉ các-bon rừng) đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân được thiết kế theo hướng huy động nguồn lực của xã hội, vì trên thực tế nguồn thu từ chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon được phân phối chủ yếu cho các bên cung ứng dịch vụ; Nhà nước chỉ thu các khoản thuế, phí (nếu có), nên không huy động nguồn từ ngân sách nhà nước.
Chương III QUẢN LÝ SỬ DỤNG NGUỒN THU TỪ DỊCH VỤ HẤP THỤ VÀ LƯU GIỮ CÁC-BON CỦA RỪNG	
Điều 12. Hình thức trao đổi, chuyển nhượng 1. Trao đổi, chuyển nhượng theo Hợp đồng a) Tổ chức quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 8 và khoản 1, khoản 2 Điều 9 Nghị định này ký hợp đồng cung ứng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng. b) Đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài: Hợp đồng bao gồm các nội dung chính: đối tượng của hợp đồng; giá 1 tấn CO₂ hoặc 1 tín chỉ các-bon rừng; lượng; thời gian cung ứng và hoàn thành; thời hạn thanh toán; quyền và nghĩa vụ của hai bên. c) Đối với tổ chức, cá nhân trong nước: Mẫu hợp đồng theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. 2. Trao đổi, chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng trên sàn giao dịch các-bon trong nước theo quy định tại Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định	Dự thảo Nghị định phân chia 2 hình thức trao đổi, chuyển nhượng, cụ thể: 1. Thông qua ký hợp đồng giữa bên cung ứng và bên sử dụng: - Quy định tổ chức nào chủ trì triển khai dự án các-bon rừng thì sẽ ký hợp đồng cung ứng, vì như vậy sẽ tập trung vào một đầu mối, giảm trung gian và giảm chi phí giao dịch. "Tổ chức" triển khai dự án có trách nhiệm từ việc đăng ký, xây dựng, tổ chức thực hiện dự án sau khi được phê duyệt; tổ chức việc đo đạc, báo cáo và thẩm định kết quả giảm phát thải, cấp tín chỉ các-bon rừng đến việc ký hợp đồng cung ứng. - Trường hợp ký hợp đồng với tổ chức, cá nhân trong nước: Về cơ bản, thực hiện theo quy định tại Bộ Luật Dân sự năm 2015; tuy nhiên, để tạo thuận lợi cho việc ký hợp đồng, dự thảo nghị định đã quy định khung nội dung của hợp đồng. - Trường hợp ký hợp đồng với tổ chức, cá nhân nước ngoài thì hai bên tự thỏa thuận nội dung của hợp đồng. Tuy nhiên, để bảo đảm

119/2025/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2025 và quy định của Chính phủ về sàn giao dịch các-bon trong nước.	phù hợp với pháp luật Việt Nam, dự thảo nghị định đã quy định một số nội dung chính của hợp đồng để hai bên có cơ sở thỏa thuận. - Việc quy định tổ chức nào chủ trì triển khai dự án các-bon thì sẽ ký hợp đồng, có nghĩa là việc trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng chỉ phụ thuộc vào tổ chức chủ trì triển khai dự án đã được cấp tín chỉ, không phụ thuộc vào đối tượng mua là tổ chức, cá nhân trong nước hay quốc tế. Cũng theo quy định này, đối với lượng tín chỉ được cung ứng còn dư thừa sau khi hoàn thành hợp đồng thì tổ chức chủ trì sẽ được phép chủ động cung ứng cho các tổ chức, cá nhân khác có nhu cầu (kể cả trong nước và quốc tế); việc cung ứng sẽ thực hiện theo quy định tại Nghị định này (ký hợp đồng hoặc trên sàn giao dịch các-bon trong nước) mà không phát sinh thủ tục hành chính, chi phí tuân thủ pháp luật. 2. Thực hiện trên sàn giao dịch các-bon trong nước - Tổ chức chủ trì triển khai dự án các-bon sẽ thực hiện trao đổi, chuyển nhượng tín chỉ các-bon trên sàn giao dịch các-bon trong nước.
Điều 13. Quản lý sử dụng nguồn thu theo hình thức chi trả trực tiếp 1. Bên cung ứng có quyền quyết định việc sử dụng số tiền thu được từ trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật. 2. Trường hợp bên cung ứng là tổ chức, tiền thu được, sau khi trừ đi các chi phí để triển khai dự án các-bon rừng, trao đổi,	- Dự thảo quy định nguồn thu từ trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng là nguồn thu của chủ rừng sau khi thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, như: nộp thuế, phí, lệ phí (nếu có). Quy định như vậy là phù hợp với Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017, theo đó, người được giao tài sản công được khai thác công dụng của tài sản công (khoản 3 Điều 6; khoản 4 Điều 7) và thực hiện nghĩa vụ tài chính với nhà nước (Điều 123).

chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng, bao gồm tiền trả cho bên nhận khoán bảo vệ rừng, phần còn lại được hạch toán là nguồn thu của đơn vị và được quản lý sử dụng theo quy định của pháp luật.	Tuy nhiên, pháp luật hiện hành chưa quy định về thuế đối với tín chỉ các-bon rừng. Luật Phí và lệ phí năm 2015 quy định một trong những lệ phí liên quan đến sản xuất, kinh doanh bao gồm: “Lệ phí chuyển nhượng chứng chỉ, tín chỉ giảm phát thải khí nhà kính” và lệ phí này thuộc nguồn thu của ngân sách nhà nước theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước năm 2015. Đối với chủ rừng là tổ chức (ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ, công ty lâm nghiệp...) nguồn thu nhận được sau khi trừ đi các chi phí về việc triển khai dự án các-bon rừng, trao đổi, chuyển nhượng, bao gồm cả tiền trả cho bên nhận khoán bảo vệ rừng, phần còn lại được hạch toán là nguồn thu của đơn vị và được quản lý sử dụng theo quy định của pháp luật đối với loại hình tổ chức đó.
Điều 14. Quản lý, sử dụng nguồn thu ủy thác qua Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng	
1. Tiếp nhận nguồn thu a) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam mở tài khoản tại ngân hàng thương mại để tiếp nhận nguồn tiền và thực hiện điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh để thực hiện chi trả cho các đối tượng hưởng lợi đối với các Hợp đồng do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ký. b) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh mở tài khoản tại ngân hàng thương mại để tiếp nhận và thực hiện chi trả cho các đối tượng hưởng lợi đối với các Hợp đồng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký.	Đây là nguồn thu từ các-bon rừng đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân do Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc UBND cấp tỉnh ký hợp đồng cung ứng với tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc tổ chức, cá nhân trong nước. Theo quy định tại Luật Lâm nghiệp 2017 (khoản 4 Điều 95), toàn bộ nguồn thu từ dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng được chuyển vào Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng.
2. Xác định số tiền điều phối và chi trả	

a) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều phối nguồn thu cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh căn cứ vào lượng tín chỉ các- bon rừng và diện tích rừng cung ứng của từng tỉnh, thực hiện theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. b) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh chi trả cho chủ rừng và các tổ chức khác được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng căn cứ vào diện tích rừng cung ứng, thực hiện theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.	
3. Sử dụng nguồn thu tại Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam a) Kinh phí quản lý thực hiện theo khoản 1 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ. b) Ngoài các chi phí theo quy định tại điểm a khoản này, được trích tối đa 5% tổng số tiền thực thu để chi cho các hoạt động bao gồm: đo đạc, báo cáo, thẩm định kết quả giảm phát thải khí nhà kính, cấp tín chỉ các-bon; xây dựng các hướng dẫn; điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng; tăng cường thực thi pháp luật về lâm nghiệp; giải quyết khiếu nại; các loại thuế, phí và chi khác có liên quan. Mức trích và nội dung chi cụ thể do Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt	Quản lý, sử dụng nguồn thu ủy thác qua Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam - Áp dụng trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường ký hợp đồng cung ứng. - Nguồn thu được chuyển vào Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam. - Quỹ này được trích 0,5 % so với tổng nguồn thu để trang trải các chi phí liên quan đến quản lý quỹ như các loại hình dịch vụ môi trường rừng khác được quy định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP. - Quỹ này được trích 5% so với tổng nguồn thu để trang trải cho các hoạt động, như: chi phí đo đạc, báo cáo và thẩm định kết quả giảm phát thải; phí cấp tín chỉ các-bon rừng; xây dựng các hướng dẫn; điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng; tăng cường thực thi pháp luật về lâm nghiệp; giải quyết khiếu nại; các loại thuế, phí, lệ phí và chi khác có liên quan. Qua triển khai Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ về thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa

	thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ cho thấy đề xuất tỷ lệ như trên là phù hợp (Nghị định số 107/2022/NĐ-CP quy định Quỹ được trích tỷ lệ 3% so với tổng nguồn thu, nhưng chưa bao gồm phí cấp tín chỉ - khoảng 1,5% so với tổng nguồn thu).
c) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh sau khi khấu trừ các chi phí tại điểm a, điểm b khoản này.	Sau khi trích 2 khoản trên, số tiền còn lại Quỹ BV&PTR Việt Nam điều phối cho Quỹ BV&PTR các tỉnh tham gia chương trình căn cứ vào 2 tiêu chí: lượng tín chỉ các-bon rừng và diện tích rừng cung ứng của từng tỉnh. - Số tiền nhận được từ Quỹ BV&PTR Việt Nam, Quỹ BV&PTR cấp tỉnh được trích kinh phí quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều 70 của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/07/2024 của Chính phủ (Nghị định 91/2024/NĐ-CP). Số tiền còn lại, Quỹ BV&PTR cấp tỉnh chi trả cho chủ rừng và các tổ chức khác được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng
4. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	3. Quản lý, sử dụng nguồn thu ủy thác qua Quỹ BV&PTR cấp tỉnh
a) Kinh phí quản lý thực hiện theo khoản 2 Điều 70 của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ. b) Ngoài các chi phí theo quy định tại khoản điểm a khoản này, được trích tối đa 5% tổng số tiền thực thu để chi cho các hoạt động bao gồm: Đo đạc, báo cáo, thẩm định kết quả giảm phát thải, cấp tín chỉ; xây dựng	- Áp dụng trong trường hợp UBND cấp tỉnh ký hợp đồng - Nguồn thu được chuyển vào Quỹ BV&PTR cấp tỉnh - Được trích kinh phí quản lý (tối đa 10%) theo quy định tại khoản 2 Điều 70 của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP - Được trích tối đa 5% tổng số tiền thực thu để chi cho các hoạt động bao gồm: Đo đạc, báo cáo, thẩm định kết quả giảm phát thải,

các hướng dẫn; điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng; tăng cường thực thi pháp luật về lâm nghiệp; giải quyết khiếu nại; các loại thuế, phí và chi khác theo quy định. Mức trích và nội dung chi cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.	cấp tín chỉ; xây dựng các hướng dẫn; điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng; tăng cường thực thi pháp luật về lâm nghiệp; giải quyết khiếu nại; các loại thuế, phí, lệ phí và chi khác theo quy định.
c) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh chi trả cho chủ rừng và các tổ chức khác được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng sau khi khấu trừ các chi phí tại điểm a, điểm b khoản này.	Sau khi trích 2 khoản tiền nói trên, số tiền còn lại Quỹ BV&PTR cấp tỉnh chi trả cho chủ rừng và các tổ chức khác được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng.
d) Đối với số tiền thu được từ bên sử dụng dịch vụ nhưng không xác định hoặc chưa xác định đối tượng nhận tiền, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.	
5. Chủ rừng là doanh nghiệp Toàn bộ số tiền thu được là nguồn thu của doanh nghiệp; được quản lý, sử dụng theo quy định pháp luật về tài chính đối với doanh nghiệp, sau khi trừ chi phí cho các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng.	
6. Chủ rừng là tổ chức khác a) Chủ rừng là tổ chức khác không khoán bảo vệ rừng hoặc có khoán một phần diện tích, toàn bộ số tiền nhận được tương ứng với diện tích rừng tự bảo vệ được sử dụng cho các hoạt động phục vụ công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng của chủ rừng thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa	Chủ rừng là tổ chức khác (ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ) Nghị định quy định cụ thể về quản lý sử dụng số tiền nhận được từ Quỹ BV&PTR cấp tỉnh trong trường hợp không khoán bảo vệ rừng hoặc có khoán một phần diện tích theo hướng toàn bộ số tiền nhận được tương ứng với diện tích rừng tự bảo vệ được sử dụng cho các hoạt động phục vụ công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng của chủ rừng thực hiện theo quy định tại điểm c

đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ. Ngoài ra, các chủ rừng được sử dụng kinh phí chi cho các hoạt động sau: Hỗ trợ chuyển đổi mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng nông lâm ngư kết hợp trên đất quy hoạch sản xuất Lâm nghiệp; hỗ trợ cải thiện sinh kế cộng đồng dân cư; hỗ trợ các hoạt động liên quan đến giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; bảo tồn đa dạng sinh học; khuyến nông, khuyến lâm; thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm; tham quan, học hỏi kinh nghiệm; xây dựng các hương ước, quy chế, cam kết thực thi pháp luật về lâm nghiệp.	khoản 3 Điều 70 Nghị định 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP và hỗ trợ cho một số hoạt động cần thiết khác tùy vào điều kiện cụ thể của tổ chức đó.
b) Chủ rừng là tổ chức khác có khoán bảo vệ toàn bộ diện tích rừng, thực hiện theo quy tại điểm d khoản 3 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ. Ngoài ra, chủ rừng được sử dụng kinh phí quản lý để chi cho các hoạt động tham quan, học hỏi kinh nghiệm; xây dựng các quy chế, cam kết thực thi pháp luật về lâm nghiệp.	Trong trường hợp chủ rừng có khoán bảo vệ toàn bộ diện tích rừng, thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP. Ngoài ra, chủ rừng được sử dụng kinh phí quản lý để chi cho các hoạt động tham quan, học hỏi kinh nghiệm; xây dựng các quy chế, cam kết thực thi pháp luật về lâm nghiệp.
7. Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được sử dụng toàn bộ số tiền thu được để quản lý bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao đời sống.	
8. Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo quy định của pháp luật sử dụng tiền thu được theo quy định tại khoản 4 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP	Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo quy định của pháp luật sử dụng tiền thu được theo quy định tại khoản 4 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa

của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ.	đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, như: Chi cho người bảo vệ rừng; mua sắm phương tiện, công cụ, trang thiết bị, xăng, dầu cho tuần tra, kiểm tra rừng; hỗ trợ cho những người được huy động tham gia ngăn chặn, chống chặt phá rừng và chữa cháy rừng bị tai nạn, thương tật; bồi dưỡng làm đêm, làm thêm giờ, công tác kiêm nhiệm...
Điều 15. Lập kế hoạch tài chính, giải ngân, thanh toán, quyết toán, chế độ báo cáo 1. Lập kế hoạch tài chính a) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam Căn cứ số tiền nhận được từ bên sử dụng dịch vụ, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam lập kế hoạch tài chính theo Mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này, báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ thông qua, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Căn cứ kế hoạch tài chính được phê duyệt, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam thông báo số tiền điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh. b) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh Căn cứ thông báo số tiền điều phối của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam và số tiền nhận được từ bên sử dụng dịch vụ, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh lập kế hoạch tài chính theo Mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này, báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ thông qua, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Căn cứ kế hoạch tài chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Quỹ Bảo vệ và phát	Về cơ bản, việc lập kế hoạch tài chính, giải ngân, thanh toán, quyết toán, chế độ báo cáo kế thừa các quy định còn phù hợp tại Điều 9, 10, 11, 12 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP; khoản 4 Điều 71 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP; bổ sung một số quy định mới phù hợp với dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng.

triển rừng cấp tỉnh thông báo số tiền chi trả cho bên cung ứng; gửi kế hoạch tài chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam.

c) Chủ rừng là tổ chức

Căn cứ thông báo số tiền chi trả của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, chủ rừng là tổ chức xây dựng kế hoạch tài chính theo Mẫu số 03 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định pháp luật về tài chính phù hợp với loại hình tổ chức của chủ rừng; gửi kế hoạch tài chính được duyệt về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng

Căn cứ thông báo số tiền chi trả của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng lập phương án sử dụng tiền theo Mẫu số 04 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này trình Hội đồng nhân dân cấp xã phê duyệt; gửi kế hoạch tài chính được duyệt về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

2. Giải ngân và thanh toán

a) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam thực hiện điều phối tiền cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh căn cứ kế hoạch tài chính được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt, trước ngày 31/12 hằng năm;

b) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh chi trả cho chủ rừng, Ủy ban nhân dân cấp

xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng căn cứ kế hoạch tài chính được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, trước ngày 31/12 hằng năm.

c) Chủ rừng là tổ chức thực hiện chi trả cho các hoạt động quản lý bảo vệ rừng của chủ rừng và bên nhận khoán bảo vệ rừng căn cứ kế hoạch tài chính được phê duyệt.

d) Hình thức thanh toán: Thực hiện qua tài khoản ngân hàng, chuyển tiền qua doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích hoặc theo các phương thức thanh toán không dùng tiền mặt khác theo quy định của pháp luật.

3. Quyết toán tiền dịch vụ theo quy định tại khoản 4 Điều 71 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ và quy định tại Điều 11 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4. Chế độ báo cáo về quản lý, sử dụng nguồn thu

a) Hằng năm, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam báo cáo cơ quan quản lý trực tiếp; thông báo tình hình chi trả tiền dịch vụ cho bên sử dụng dịch vụ.

b) Hằng năm, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh báo cáo cơ quan quản lý trực tiếp và Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam; thông báo tình hình chi trả tiền dịch vụ cho bên sử dụng dịch vụ.

c) Hằng năm, chủ rừng là tổ chức báo cáo cơ quan quản lý trực tiếp, gửi báo cáo về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh để tổng hợp. d) Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng báo cáo Hội đồng nhân dân cấp xã, gửi báo cáo về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh để tổng hợp.	
Điều 16. Kiểm tra, giám sát, công khai tài chính Thực hiện kiểm tra, giám sát, công khai tài chính theo quy định tại Điều 72 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.	Việc kiểm tra, giám sát, công khai tài chính kế thừa quy định tại Điều 72 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.
Điều 17. Trách nhiệm thi hành	
1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường a) Tổ chức thực hiện, đôn đốc, kiểm tra, xử lý các vấn đề phát sinh theo thẩm quyền và thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Nghị định này. b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng. c) Xây dựng tiêu chuẩn các-bon rừng Việt Nam, thiết lập hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định kết quả giảm phát thải, cấp tín chỉ các-bon rừng. d) Tổ chức triển khai dự án các-bon rừng; đàm phán, ký và triển khai hợp đồng trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng theo quy định tại Nghị định này; phối hợp với các đối tác quốc tế xử lý các vấn đề phát sinh theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, xử	1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường: - Quy định Bộ Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ tổ chức thực hiện nghị định này. Quy định như vậy là phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Bộ. - Do các-bon là sản phẩm mới và có tính đặc thù, Chính phủ giao cho Bộ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện một số hoạt động mang tính chuyên ngành phục vụ cho việc trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng, như: Xây dựng tiêu chuẩn các-bon rừng Việt Nam, thiết lập hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định kết quả giảm phát thải; cấp tín chỉ các-bon rừng; tổ chức triển khai dự án các-bon rừng do Bộ chủ trì; đàm phán, ký và triển khai hợp đồng trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát

lý phù hợp với pháp luật Việt Nam và thông lệ quốc tế. đ) Quản lý và đảm bảo việc thực hiện đóng góp giảm phát thải do quốc gia tự quyết định lĩnh vực lâm nghiệp và sử dụng đất. e) Tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng theo quy định tại khoản 5 Điều 95 Luật Lâm nghiệp.	thải, tín chỉ các-bon rừng theo quy định tại Nghị định này. - Do tín chỉ các-bon có thể được trao đổi, chuyển nhượng trên thị trường quốc tế, nên giao cho Bộ phối hợp với các đối tác quốc tế xử lý các vấn đề phát sinh theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý phù hợp với pháp luật Việt Nam và thông lệ quốc tế trong quá trình thực hiện hợp đồng do Bộ ký, vì các-bon rừng là sản phẩm mới, pháp luật hiện hành chưa quy định đầy đủ, cụ thể các hành vi vi phạm. Ngoài ra quy định Bộ Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm quản lý việc thực hiện đóng góp do quốc gia tự quyết định lĩnh vực lâm nghiệp và sử dụng đất trong phạm vi toàn quốc, vì thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ. Mặt khác, trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải là vấn đề mới có liên quan đến an ninh môi trường quốc gia và thực hiện cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu, nên yêu cầu đưa nội dung thực hiện dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng vào báo cáo hằng năm về tình hình quản lý, sử dụng Quỹ BV&PTR Việt Nam và báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại khoản 5 Điều 95 Luật Lâm nghiệp 2017.
2. Bộ Tài chính Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phương pháp định giá dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng và tổ chức thực hiện Nghị định này.	
3. Các bộ, ngành liên quan Theo chức năng, nhiệm vụ trong phạm vi quản lý nhà nước của mình, các bộ, ngành	

chủ động phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo các đơn vị thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ, ngành và triển khai thực hiện Nghị định này.	
4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh a) Tổ chức thực hiện, đôn đốc, kiểm tra, xử lý các vấn đề phát sinh tại địa phương theo thẩm quyền và thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Nghị định này. b) Ban hành bảng giá dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng. c) Tổ chức triển khai dự án các-bon rừng; đàm phán, ký và triển khai hợp đồng trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng với đối tác quốc tế, trong nước theo quy định tại Nghị định này; phối hợp với các đối tác quốc tế xử lý các vấn đề phát sinh theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý phù hợp với pháp luật Việt Nam và thông lệ quốc tế. d) Quản lý và đảm bảo việc thực hiện đóng góp giảm phát thải do quốc gia tự quyết định lĩnh vực lâm nghiệp và sử dụng đất tại địa phương. đ) Hằng năm, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường về tình hình thực hiện dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon rừng tại địa phương.	2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh - Quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc tổ chức thực hiện Nghị định tại địa phương - Tổ chức triển khai một số hoạt động trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký hợp đồng cung ứng, như: Tổ chức triển khai dự án các-bon rừng (đăng ký, xây dựng, thẩm định, phê duyệt dự án; đo đạc, báo cáo và thẩm định kết quả giảm phát thải; cấp tín chỉ các-bon rừng); đàm phán, ký và triển khai hợp đồng trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng với đối tác quốc tế, trong nước. - Trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký hợp đồng cung ứng với đối tác quốc tế, giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với các đối tác quốc tế xử lý các vấn đề phát sinh theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý phù hợp với pháp luật Việt Nam và thông lệ quốc tế, vì các-bon rừng là sản phẩm mới, pháp luật hiện hành chưa quy định đầy đủ, cụ thể các hành vi vi phạm. Ngoài ra quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm quản lý việc thực hiện đóng góp do quốc gia tự quyết định lĩnh vực lâm nghiệp và sử dụng đất tại địa phương, vì thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Mặt khác, trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải là vấn đề mới có liên quan đến an ninh môi trường

	quốc gia và thực hiện cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu, nên yêu cầu đưa nội dung thực hiện dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng vào báo cáo hằng năm về tình hình quản lý, sử dụng Quỹ BV&PTR cấp tỉnh và báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
	Ngoài ra, một số hoạt động được quy định tại Nghị định này, như: hợp tác hoặc ủy quyền về đăng ký, triển khai dự án các-bon rừng, ký hợp đồng trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng giữa các chủ rừng, giữa các chủ rừng và tổ chức khác có tư cách pháp nhân là quan hệ dân sự nên thực hiện theo quy định tại Bộ Luật Dân sự năm 2015 mà không quy định tại Nghị định này.
Điều 18. Hiệu lực thi hành 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm..... 2. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bởi văn bản khác thì áp dụng văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế. 3. Điều khoản chuyển tiếp Đối với các hợp đồng đã hoàn tất giai đoạn đàm phán hoặc đã ký trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo kết quả đàm phán hoặc hợp đồng đã ký.	